|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: /2020/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2020* |

**DỰ THẢO LẦN 1**

**NGHỊ ĐỊNH**

**QUY ĐỊNH VIỆC CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC; XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về nội dung, trách nhiệm công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện công bố thông tin theo quy định của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

**Chương II**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công bố thông tin**

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện công bố thông tin qua mạng điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ <http://business.gov.vn>. Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin là tiếng Việt.

2. Việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp, bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và của xã hội đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

4. Hồ sơ công bố thông tin qua mạng điện tử của doanh nghiệp có giá trị pháp lý như văn bản giấy; là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin; kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, người được uỷ quyền công bố thông tin của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin qua một (01) người đại diện theo pháp luật hoặc một (01) cá nhân là người được uỷ quyền công bố thông tin của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp phải đăng ký, đăng ký lại người đại diện theo pháp luật thực hiện công bố thông tin theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký, đăng ký lại người được ủy quyền công bố thông tin theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc ủy quyền có hiệu lực và thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Người được ủy quyền công bố thông tin phải là người có thẩm quyền ký, đóng dấu theo quy định nội bộ của doanh nghiệp.

**Điều 5. Phương tiện và hình thức công bố thông tin**

1. Hình thức công bố thông tin gồm văn bản và báo cáo dưới dạng dữ liệu điện tử.

2. Các phương tiện báo cáo, công bố thông tin bao gồm:

a) Trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp.

b) Hệ thống tiếp nhận thông tin, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c) Hệ thống tiếp nhận thông tin, Cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn)> (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin doanh nghiệp).

3. Doanh nghiệp nhà nước phải lập trang thông tin điện tử theo quy định sau:

a) Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng công bố Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định tại Nghị định này;

b) Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo cá nhân, tổ chức bên ngoài có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

4. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật ngay sau khi ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc.

5. Việc công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định.

**Điều 6. Tài khoản công bố thông tin của doanh nghiệp**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thiết lập và cung cấp tài khoản công bố thông tin qua mạng điện tử cho doanh nghiệp để thực hiện công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp.

2. Thông tin của doanh nghiệp khi thiết lập tài khoản bao gồm:

a) Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân; số điện thoại; thư điện tử; chức vụ.

b) Người được uỷ quyền công bố thông tin của doanh nghiệp: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân; số điện thoại; thư điện tử; chức vụ.

c) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp; cơ quan đại diện chủ sở hữu; tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp; mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, thư điện tử.

3. Doanh nghiệp sử dụng tài khoản công bố thông tin của doanh nghiệp để thực hiện đăng tải báo cáo công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp theo quy định. Doanh nghiệp phải đổi mật khẩu trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài khoản và có trách nhiệm bảo quản tài khoản, mật khẩu trong quá trình thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp; thông báo kịp thời cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu tài khoản, mật khẩu bị mất, đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản để thực hiện các hành vi vi phạm an ninh có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp và Cổng thông tin doanh nghiệp.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thu hồi tài khoản của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không còn là đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

**Điều 7. Các thông tin phải công bố định kỳ**

1. Doanh nghiệp đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và Cổng thông tin doanh nghiệp, đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu để công bố theo quy định đối với các thông tin phải định kỳ công bố sau đây:

a) Báo cáo mục tiêu tổng quát; mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch kinh doanh hằng năm đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo nội dung quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm theo nội dung quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích được giao theo kế hoạch hoặc đấu thầu (nếu có) và trách nhiệm xã hội khác theo nội dung quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này;

d) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức sáu (06) tháng của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức hằng năm của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;

e) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

f) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

2. Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thực hiện công bố thông tin theo quy định tại điểm b, d, đ, e, f khoản 1 Điều này.

3. Đối với nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc công bố nhằm tránh việc lạm dụng các quy định về nội dung bí mật làm hạn chế tính công khai, minh bạch về kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

**Điều 8. Thời hạn công bố thông tin định kỳ**

1. Doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin trên Cổng thông tin doanh nghiệp các thông tin định kỳ theo các thời hạn sau:

a) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm đối với các Báo cáo quy định tại điểm a, b, c, đ Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

b) Trước ngày 31 tháng 5 hằng năm đối với Báo cáo quy định tại điểm f Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

c) Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm đối với Báo cáo quy định tại điểm d, e Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan các loại thông tin phải công bố định kỳ của doanh nghiệp.

**Điều 9. Các thông tin phải công bố bất thường**

1. Doanh nghiệp phải thực hiện công bố thông tin bất thường trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, Cổng thông tin doanh nghiệp và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trong vòng 36 giờ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại Khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện công bố các thông tin bất thường của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ngay sau khi nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

**Điều 10. Tạm hoãn, điều chỉnh công bố thông tin**

1. Doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc tạm hoãn công bố thông tin trong trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng và phải thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục.

2. Doanh nghiệp phải công bố trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp việc tạm hoãn công bố thông tin, đồng thời phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin. Doanh nghiệp phải gửi thông báo đề nghị tạm hoãn công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu chậm nhất là năm (05) ngày làm việc sau khi sự kiện bất khả kháng phát sinh.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, đánh giá, chấp nhận việc tạm hoãn công bố thông tin trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được đề nghị tạm hoãn công bố thông tin của doanh nghiệp và thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát chung.

4. Trong trường hợp cần điều chỉnh các nội dung công bố thông tin, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và Cổng thông tin doanh nghiệp trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi các nội dung thông tin điều chỉnh được phê duyệt và nêu rõ lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

**Điều 11. Thông tin công bố hợp lệ và bảo quản, lưu giữ thông tin**

1. Việc công bố thông tin qua mạng điện tử của doanh nghiệp là hợp lệ khi thực hiện đầy đủ các quy định sau:

a) Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và được chuyển sang dữ liệu dưới dạng điện tử (định dạng file là PDF). Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại báo cáo nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Báo cáo công bố thông tin được Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp thông qua, phê duyệt theo quy định.

c) Doanh nghiệp hoàn thành kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cập nhật tại các mẫu biểu điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp khi đăng tải báo cáo công bố thông tin.

2. Thông tin công bố phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp tối thiểu năm (05) năm. Doanh nghiệp công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

**Chương III**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

**Điều 12. Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước là tập hợp dữ liệu về các thông tin cơ bản của doanh nghiệp nhà nước được xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác trên Cổng thông tin doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu truy nhập thông tin về doanh nghiệp nhà nước và phục vụ lợi ích xã hội.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

a) Các báo cáo công bố thông tin định kỳ, bất thường của doanh nghiệp được công bố trên Cổng thông tin doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

b) Các thông tin trong biểu mẫu điện tử trên Cổng thông tin doanh nghiệp do doanh nghiệp cung cấp khi thực hiện đăng tải báo cáo công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 13. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước**

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định bảo đảm sự tương thích, thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong quá trình chia sẻ, trao đổi thông tin.

2. Việc lập kế hoạch xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước phải có mục đích rõ ràng và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Nội dung phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả;

b) Hạn chế tối đa việc thu thập lại cùng một nguồn dữ liệu;

c) Tận dụng nguồn dữ liệu sẵn có;

d) Ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn;

đ) Ưu tiên dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

**Điều 14. Quản lý, khai thác thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước**

1. Thông tin được cung cấp công khai trên Cổng thông tin doanh nghiệp bao gồm: Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu, tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tên người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và các báo cáo công bố thông tin hàng năm của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp có quyền khai thác thông tin, dữ liệu tổng hợp, phân tích chuyên sâu của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước thông qua tài khoản công bố thông tin qua mạng điện tử của doanh nghiệp.

3. Việc quản lý, và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo Quy chế do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

**Điều 15. Kinh phí xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước**

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước được sử dụng từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cấp;

b) Nguồn vốn viện trợ, tài trợ và các nguồn khác.

2. Việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước trong trường hợp sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo pháp luật về đấu thầu và các quy định có liên quan. Kinh phí xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước từ nguồn ngân sách nhà nước được tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Chương IV**

**TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Trách nhiệm của doanh nghiệp**

1. Xây dựng Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong đó bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan; đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu Quy chế để giám sát, đôn đốc thực hiện.

2. Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các quy định tại Nghị định này; tuân thủ quy định và yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu**

1.Xây dựng chuyên mục riêng về công bố thông tin của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan; bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn lực khác để nâng cấp, duy trì, vận hành cổng hoặc trang thông tin điện tử để thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này.

2. Phê duyệt nội dung Báo cáo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7 và thực hiện công bố báo cáo công bố thông tin định kỳ và bất thường của doanh nghiệp trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan, bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bố thông tin của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định về công bố thông tin tại Nghị định này.

4. Rà soát, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư những doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị định này để thực hiện thu hồi tài khoản công bố thông tin của doanh nghiệp.

**Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Vận hành, nâng cấp Cổng thông tin doanh nghiệp (<http://www.business.gov.vn)> bảo đảm việc tiếp nhận, công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tiếp nhận yêu cầu và đăng tải công khai các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp kịp thời, bảo đảm các thông tin công bố được tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

3. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn về công bố thông tin qua mạng điện tử cho doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

4. Xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước trên Cổng thông tin doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu truy cập, sử dụng có hiệu quả thông tin, phục vụ lợi ích xã hội. Ban hành Quy chế quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước.

5. Đảm bảo cơ sở hạ tầng thông tin để thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp và duy trì, cập nhật, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước trên Cổng thông tin doanh nghiệp.

6. Lập dự toán kinh phí thường xuyên hàng năm để đảm bảo xây dựng, cập nhật, quản lý, duy trì, nâng cấp Cổng thông tin doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng kinh phí được cấp theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Xử lý vi phạm**

1. Đối với doanh nghiệp:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu áp dụng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo người quản lý doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tại điểm a khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đối với doanh nghiệp tại điểm b khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm các quy định như: Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng thời hạn các quy định về công bố thông tin; nội dung công bố thông tin không trung thực theo quy định tại Nghị định này;

b) Doanh nghiệp vi phạm các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

c) Trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này dẫn đến việc cơ quan đại diện chủ sở hữu không kịp thời đưa ra các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp, dẫn đến tình hình hoạt động của doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, gây thất thoát vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu áp dụng hình thức kỷ luật từ cách chức đến buộc thôi việc người quản lý doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tại điểm a khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp; hình thức buộc thôi việc người đại diện phần vốn nhà nước đối với doanh nghiệp tại điểm b khoản 1 Điều 88 Luật Doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra, các nội dung về công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này; không thực hiện việc đăng tải công khai, kịp thời trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan về các thông tin công bố định kỳ và bất thường của doanh nghiệp do mình quản lý.

3. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện công bố thông tin đầy đủ, đúng quy định tại Nghị định này; chậm công bố thông tin đến hai mươi (20) ngày làm việc: Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm công khai danh sách các doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu biết để đôn đốc, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ danh sách doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

**Điều 20. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1.Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị định này.

4. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhà nước thực hiện Nghị định này và định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, báo cáo Chính phủ theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng TW và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;  - Liên minh các HTX Việt Nam;  - Các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, ĐMDN (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

**Phụ lục I**

**THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN***(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Kính gửi:** | - Cơ quan đại diện chủ sở hữu; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |

Tên giao dịch của doanh nghiệp: …

Mã số doanh nghiệp:. …

Địa chỉ liên lạc:. ….

Điện thoại:……………………….Fax:…………………..Email:…………...

Website:. ….

Sau đây chứng nhận: Ông (Bà) .....

Điện thoại liên hệ:………………....Email:………………….......................

Chức vụ tại doanh nghiệp:. ….

Là người đại diện theo pháp luật của (Tên Doanh nghiệp) được giao thực hiện

công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp)…………………………………

…

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục II**

**GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
*(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

|  |  |
| --- | --- |
| **Kính gửi:** | - Cơ quan đại diện chủ sở hữu; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |

Tên giao dịch của doanh nghiệp: .…

Mã số doanh nghiệp: …

Địa chỉ liên lạc: …

Website: …

Sau đây chứng nhận: Ông (Bà) …

Điện thoại liên hệ:………………………………………………..Email:…………………..

Chức vụ tại doanh nghiệp: …

Là người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp)

|  |  |
| --- | --- |
|  | Người đại diện theo pháp luật  (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**Phụ lục III**

**BÁO CÁO KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM …. (\*)***(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**I. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM**... **(\*)**

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm

- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm

- Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến).

**II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính.

2. Giải pháp về sản xuất.

3. Giải pháp về marketing.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

7. Giải pháp khác.

**BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM …..(\*)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu kế hoạch** | **Chỉ tiêu kế hoạch của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (\*\*)** |
| 1 | Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu |  |  |  |
|  | - Sản lượng 1 |  |  |  |
|  | - Sản lượng 2 |  |  |  |
| 2 | Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (*nếu có*) |  |  |  |
| 3 | Doanh thu | Tỷ đồng |  |  |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng |  |  |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng |  |  |
| 6 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng |  |  |
| 7 | Tổng vốn đầu tư | Tỷ đồng |  |  |
| 8 | Kim ngạch xuất khẩu (*nếu có*) | Tỷ đồng |  |  |
| 9 | Các chỉ tiêu khác |  |  |  |

***\* Lưu ý:***

* ***(\*)*** *Năm báo cáo là năm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.*
* *(\*\*) Công ty mẹ (trong mô hình công ty mẹ - công ty con) là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin chỉ tiêu hợp nhất của mô hình công ty mẹ* *- công ty con.*

**Phụ lục IV**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM….. (\*)**

*(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm.... (\*)**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: các chỉ tiêu về sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

- Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Giá trị thực hiện** | **Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (\*\*)** |
| 1 | Sản phẩm chủ yếu sản xuất |  |  |  |
| a) |  |  |  |  |
| b) |  |  |  |  |
| 2 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng |  |  |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng |  |  |
| 4 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng |  |  |
| 5 | Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có) | Tỷ đồng |  |  |
| 6 | Sản phẩm dịch vụ công ích (*nếu có*) |  |  |  |
| 7 | Tổng lao động | Người |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương | Tỷ đồng |  |  |
| a) | - Quỹ lương quản lý | Tỷ đồng |  |  |
| b) | - Quỹ lương lao động | Tỷ đồng |  |  |

**II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.**

Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tiến độ thực hiện các dự án lớn, những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt.

**BIỂU SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Tổng vốn đầu tư**  **(tỷ đồng)** | **Vốn chủ sở hữu**  **(tỷ đồng)** | **Vốn vay**  **(tỷ đồng)** | **Vốn khác**  **(tỷ đồng)** | **Giá trị thực hiện**  **(tỷ đồng)** | **Thời gian thực hiện** |
| Dự án nhóm A |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự án nhóm B |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự án nhóm C |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Tình hình đầu tư tại các công ty con.**

Danh sách các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ, tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này, tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này.

**BIỂU SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NẮM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên doanh nghiệp | Năm thực hiện | | | | | | | | | |
| Vốn điều lệ (Tỷ đồng) | Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%) | Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (Tỷ đồng) | Tổng tài sản (tỷ đồng) | Doanh thu (tỷ đồng) | Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng) | Lợi nhuận nộp về công ty mẹ | Nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng) | Tổng nợ phải trả (tỷ đồng) |
| 1 | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Công ty A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Công ty B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ vốn góp chi phối |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Công ty C |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Công ty D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***\* Lưu ý:***

* ***(\*)*** *Năm báo cáo là năm liền trước năm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.*
* *(\*\*) Công ty mẹ (trong mô hình công ty mẹ - công ty con) là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin các chỉ tiêu hợp nhất của mô hình công ty mẹ - công ty con.*

**Phụ lục V**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM ….. (\*)**  
*(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Tỷ lệ so với KH**  **(%)** | **Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước**  **(%)** |
| 1 | Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm |  |  |  |  | .... % |
| 2 | Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu |  |  |  |  |  |
| 3 | Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu | *(Thống kê số lượng các ý kiến phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích của doanh nghiệp)* | | | | |
| 4 | Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm |  |  |  |  |  |
| 5 | Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm |  |  |  |  |  |

**II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội.

3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp.

4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng.

5. Quan hệ tốt với người lao động.

6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp.

***\* Lưu ý:*** ***(\*)*** *Năm báo cáo là năm liền trước năm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.*

**Phụ lục VI**

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP**

**6 THÁNG/NĂM….. (\*)**

*(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**I. Hoạt động của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Chủ tịch công ty:**

Thông tin về các cuộc họp và quyết định, nghị quyết quan trọng của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các Quyết định, Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản, ... Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản).

**BIỂU SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số văn bản** | **Ngày** | **Người có thẩm quyền ký, ban hành** | **Nội dung(nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**II. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan:**

**BIỂU SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức, cá nhân** | **Thời điểm giao dịch** | **Nội dung giao dịch** | **Giá trị giao dịch** | **Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ... thông qua** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Giải thích:

(2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(3): Thời gian bắt đầu thực hiện giao dịch;

(4): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);

(5): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..);

(6): Ghi rõ số, ngày tháng văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện giao dịch.

**III. Thông tin về giao dịch giữa doanh nghiệp với các đối tượng khác:**

Thông tin về các giao dịch quan trọng của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản…. có giá trị từ 5% vốn chủ sở hữu trở lên.

**BIỂU SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung giao dịch** | **Đối tác giao dịch** | **Thời điểm giao dịch** | **Giá trị giao dịch** | **Người có thẩm quyền quyết định** | **Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ... thông qua** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Giải thích:

(2): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay, Hợp đồng mua sắm...);

(3): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(4): Thời gian bắt đầu thực hiện giao dịch;

(5): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..);

(6): Ghi rõ Người có thẩm quyền ra quyết định thực hiện giao dịch;

(7): Ghi rõ số, ngày tháng văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện giao dịch.

***\* Lưu ý:***

* ***(\*)*** *Năm báo cáo là năm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.*

**Phụ lục VII**

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM……. (\*)**

*(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP MST -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: | *….., ngày …. tháng … năm …* |

**I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**

1. Thông tin chung.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:

2. Các quyết định có liên quan của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*(Tóm tắt các quyết định quan trọng của cơ quan đại diện chủ sở hữu có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)*

**BIỂU SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số văn bản** | **Ngày** | **Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY**

1. Danh sách Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) và Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết).

**BIỂU SỐ 2: DANH SÁCH THÀNH VIÊN NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Trình độ chuyên môn** | **Kinh nghiệm nghề nghiệp** | **Các vị trí quản lý đã nắm giữ** | **Công việc quản lý được giao** |
|
| I. HĐTV/ Chủ tịch công ty/HĐQT |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| II. TGĐ hoặc GĐ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| III. Phó TGĐ hoặc PGĐ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| IV. Kế toán trưởng |  |  |  |  |  |  |

2. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của người quản lý doanh nghiệp.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) của từng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

**BIỂU SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Mức lương** | **Hệ số** | **Tiền lương 1 tháng** | **Tiền thưởng, thu nhập khác** | **Tổng thu nhập 1 năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Hoạt động của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

a, Các quyết định, nghị quyết quan trọng của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các Quyết định, Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản, ... Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản).

**BIỂU SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số văn bản** | **Ngày** | **Người có thẩm quyền ký, ban hành** | **Nội dung(nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

b, Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

**III. BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN**

1. Thông tin về Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

**BIỂU SỐ 5: DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT/KIỂM SOÁT VIÊN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Trình độ chuyên môn** | **Chức vụ** | **Ngày bắt đầu là thành viên BKS** | **Tỷ lệ tham dự họp** |
|
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

2. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

3. Các báo cáo của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

**BIỂU SỐ 5: THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN***(Chỉ nêu tóm tắt các các báo cáo quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số văn bản** | **Ngày** | **Nội dung** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**IV. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

1. Danh sách Người có liên quan của doanh nghiệp.

**BIỂU SỐ 6: DANH SÁCH VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức, cá nhân** | **Chức vụ (nếu có)** | **Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ liên hệ** | **Thời điểm bắt đầu là người có liên quan** | **Thời điểm không còn là người có liên quan** | **Lý do** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

**BIỂU SỐ 7: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tổ chức, cá nhân** | **Thời điểm giao dịch** | **Nội dung giao dịch** | **Giá trị giao dịch** | **Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ... thông qua** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Giải thích:

(2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(3): Thời gian bắt đầu thực hiện giao dịch;

(4): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);

(5): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..);

(6): Ghi rõ số, ngày tháng văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện giao dịch.

**V. ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Danh sách, tổng kinh phí các khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp mà các thành viên HĐTV/HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc /Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác đã tham gia theo quy định về quản trị doanh nghiệp.

**BIỂU SỐ 8: DANH SÁCH CÁC KHOÁ ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khoá đào tạo** | **Thời gian đào tạo** | **Nội dung khoá đào tạo** | **Tổng kinh phí** | **Số lượng người tham gia đào tạo** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG NHÂN SỰ**

1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động; Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động; Hoạt động đào tạo người lao động. Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm. Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

**BIỂU SỐ 9: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổng số lao động** | **Tổng quỹ lương** | **Mức lương trung bình** | **Tiền thưởng, thu nhập khác** | **Tổng thu nhập 1 năm** | **Các chương trình đào tạo, chính sách hỗ trợ người lao động** | **Số lượng giờ đào tạo trung bình/năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự: số lượng, vị trí, điều kiện tuyển dụng, hình thức tuyển dụng.

***\* Lưu ý:*** ***(\*)*** *Năm báo cáo là năm liền trước năm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.*